

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 207 /KSBT

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 03 năm 2026

V/v thư mời chào giá mua sắm hoá chất, vật
tư xét nghiệm hoá nước, vi sinh năm 2026

Kính gửi: Các Đơn vị kinh doanh hoá chất, vật tư y tế, hoá chất xét nghiệm.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-SYT ngày 22/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế năm 2026;

Hiện tại, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi đang thực hiện lập kế hoạch mua sắm hoá chất, vật tư xét nghiệm hoá nước, vi sinh năm 2026.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi kính mời Các Công ty, Doanh nghiệp kinh doanh dụng cụ, vật tư thiết bị y tế có đủ năng lực, kinh nghiệm và khả năng cung ứng các mặt hàng theo danh mục cụ thể như sau:

TT	Hóa chất, vật tư	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng cần mua
A. HÓA CHẤT					
I. Hóa chất bộ phận Hóa lý- Trụ sở 1					
1	Dung dịch chuẩn sắt (Fe)1000ppm	Dạng chất lỏng, không màu. Nồng độ 1000ppm (tương đương 1000 mg/l Fe) Kèm theo giấy chứng nhận COA	Chai 250 ml (hoặc 500ml)	Chai	01
2	Dung dịch chuẩn Nitrat (NO ₃) 1000ppm	Dạng chất lỏng, không màu. Nồng độ 1000 ppm (tương đương 1000 mg/L) ion nitrat (NO ₃ ⁻) Kèm theo giấy chứng nhận COA	Chai 250 ml (hoặc 500ml)	Chai	01
3	Turbidity Standard 400NTU (Formazin) C ₂ H ₄ N ₂	Nồng độ: 400NTU ±2 NTU Bảo quản: +2°C to +8°C Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận COA	500ml/chai	Chai	01
4	Dung dịch chuẩn độ màu 500 Pt- Co	500Pt-Co500ml/ chai Kèm theo giấy chứng nhận COA	100ml/chai	Chai	01
5	Dung dịch chuẩn Nitrit (NO ₂) 1000ppm	Nồng độ 1000 ppm (tương đương 1000 mg/L) Nitrit (NO ₂) Kèm theo giấy chứng nhận COA	Chai 250 ml (hoặc 500ml)	Chai	01
6	Silver nitrate solution 0,1N (AgNO ₃ 0,1N)	Công thức: AgNO ₃ Bảo quản: +15°C to +25°C Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận COA	Ống chuẩn	Ống	01
7	Titriplex III Solution c(Na ₂ -EDTA2 H ₂ O) 0,1N	Công thức: c(Na ₂ -EDTA2 H ₂ O)=0.1mol/lít Bảo quản: +15°C to +25°C Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận COA	Ống chuẩn	Ống	02
8	Chuẩn Potassium permanganate (KMnO ₄) 0.1 N	Dung dịch có nồng độ KMnO ₄ 0.1N Kèm theo giấy chứng nhận COA	Chai 250 ml (hoặc 500ml)	Chai	01

9	Dung dịch chuẩn canxi (Ca) 1000ppm	Nồng độ 1000ppm (tương đương 1000 mg/l Ca) Kèm theo giấy chứng nhận COA	Chai 250 ml (hoặc 500ml)	Chai	01
10	Dung dịch chuẩn Natri oxalat (Na ₂ C ₂ O ₄) 0,1N	Công thức: c(Na ₂ C ₂ O ₄) Bảo quản: +15°C to +25°C Trạng thái lỏng Kèm theo giấy chứng nhận COA	Ổng chuẩn	Ổng	01
11	Acid clohydric HCl	Công thức: HCl 37% Trạng thái: dạng lỏng Kèm theo giấy chứng nhận COA	1 lít/chai	Chai	05
12	1,10-phenanthroline monohydrate	Công thức C ₁₂ H ₈ N ₂ *H ₂ O Trạng thái rắn, độ tinh khiết: ≥ 99,5% Kèm theo giấy chứng nhận COA	5g/chai	Chai	01
13	Modan đen 11	Công thức: C ₂₀ H ₁₂ N ₃ O ₇ SNa Trạng thái rắn Kèm theo giấy chứng nhận COA	25g/lọ	Chai	02
14	Amoni clorua	Công thức: NH ₄ Cl Trạng thái rắn Kèm theo giấy chứng nhận COA	500g/lọ	Chai	01
15	Magnesium Sulphate Heptahydrate	Công thức: MgSO ₄ ·7H ₂ O Trạng thái rắn Kèm theo giấy chứng nhận COA	250g/lọ	Chai	01
16	Bộ dụng cụ đo Clo dư	-Thang đo: 0.0 đến 2.5 mg/l (ppm) - Độ phân giải: 0.5mg/l (ppm) - Loại CTK: So màu	50Test/ Bộ	Bộ	07
II	Hóa chất bộ phận Hóa lý- Trụ số 2				
16	Dung dịch chuẩn Arsenic (As) 1000ppm cho máy AAS	- Khối lượng riêng: 1,013 g/cm ³ (20oC) - Giá trị pH: 0,5 (H ₂ O, 20oC) - Hàm lượng: 1000ppm - Bảo quản từ 15-25°C - Dung dịch chuẩn sử dụng cho máy AAS	100ml/Chai	Chai	01
17	Mẫu chuẩn clo dư 1mg/l	- Ổng 2ml - 1 ồng pha thành 2 lít dung dịch chuẩn. - Bảo quản từ 15-25°C. - Sản phẩm có liên kết chuẩn	24 ồng/Hộp	Hộp	01
18	Hydrochloric acid (HCl Suprapur®)	- Khối lượng phân tử: 36,46 g/mol (20 °C) - Hàm lượng: 30% trong H ₂ O; - Độ tinh khiết: 99,999% dựa trên phân tích kim loại vết. - Dung dịch acid không chứa Asen (As) - Dung dịch acid sử dụng trong phân tích AAS	1000ml/ Chai	Chai	01
III	Hóa chất bộ phận Vi sinh- Trụ số 1				
1	Chromocult Coliform Agar	- pH 6,6 - 7,0 - Bảo quản ở nhiệt độ 15°C đến 25°C	Chai 500g	Chai	01
2	Egg yolk tellurit emulsion 20%	- Thành phần bổ sung cho GranuCulture™ BAIRD-PARKER agar theo ISO 6888 và FDA-BAM - Thành phần/1 lít gồm: sterile egg-yolk 200ml, NaCl 4.25 g, Potassium tellurite 2.1 g, nước cất đủ 1000 mL - Bảo quản +2°C đến +8°C	Chai 50ml	Chai	10
3	Bactident Oxidase	- Lọ 50 Strips - Bảo quản: +2°C tới +8°C	50 Strips/lọ	Lọ	07
4	Coagulase plasma rabbit (Bactident® Coagulase)	- Hộp 6 vials, 1 vial chứa 3ml 3 ml lyophilized rabbit plasma – EDTA - Bảo quản: +2°C-8°C - Kèm CA (certificate of analysis)	6 vials/Hộp	Hộp	10
5	Chỉ thị nhận biết kỵ khí (test thử)	- Hộp gồm: 50 test - Bảo quản: +15°C-25°C Kèm CA (certificate of analysis)	50 test/hộp	Hộp	01
6	Túi ủ kỵ khí	- Hộp 25 túi tạo kỵ khí - Bảo quản: +15°C-25°C	10 túi / hộp	Hộp	05

		Specifications: Growth <i>Campylobacter jejuni</i> ATCC 33560 Kèm CA (certificate of analysis)			
7	<i>Pseudomonas</i> CN selective supplement	- Hộp 10 vials - Bảo quản ở +2°C đến +8°C	10 lọ/Hộp	Hộp	04
8	<i>Ecoli/Coliform</i> supplement	- Hộp 10 vials, - Bảo quản: +2°C to +8°C	10 lọ/Hộp	Hộp	04
9	<i>Pseudomonas</i> agar	- Môi trường dạng hạt. - pH (25°C): 7,1 – 7,3. - Bảo quản ở nhiệt độ +15°C đến +25°C	Chai 500g	Chai	01
10	D-Cycloserine	- Dạng bột trắng/vàng nhạt, dễ tan trong nước. - Bền vững trong môi trường kiềm. - Bảo quản: 2 - 8°C. Bền vững trong môi trường kiềm, tối ưu ở pH = 11,5.	Chai 1g	Chai	02
11	Yeast extract granulated	- Dạng bột hạt, màu vàng nâu nhạt. - Nhiệt độ 15 - 25°C. - pH 6.5 - 7.5(trong dung dịch 2% ở 25 °C)	Chai 500g	Chai	01
12	Acetamide Broth(Twin Pack) (Part A)	- Dạng bột khô. - Bảo quản 10 - 30°C	Chai 500g	Chai	01
13	Acetamide Broth(Twin Pack) (Part B)	-Dạng bột khô màu trắng đến vàng nhạt. - Bảo quản 10 - 30°C	Chai 500g	Chai	01
14	Bile Aesculin azide agar	-Dạng bột khô - pH 7.1 ± 0.2 ở (25°C)	Chai 500g	Chai	01
15	Chủng <i>Staphylococcus aureus</i>	- 1 bộ bao gồm 2 que - Bảo quản +2°C đến +8°C	Bộ/2 que	Bộ	01
16	Chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	- 1 bộ bao gồm 2 que - Bảo quản +2°C đến +8°C	Bộ/2 que	Bộ	01
17	Chủng <i>Klebsiella pneumoniae</i>	- 1 bộ bao gồm 2 que - Bảo quản +2°C đến +8°C	Bộ/2 que	Bộ	01
18	Kovac's	- Chai 100ml - Môi trường dạng lỏng - Thành phần: n-butanol, 4-dimethylaminobenzaldehyde - Bảo quản +2°C đến +8°C	Chai 100ml	Chai	01
19	Glycerol 99,5%	Dạng lỏng, không màu, không mùi, có tính hút ẩm cao và tan tốt trong nước.	Chai 1000ml	Chai	01
20	DG18	-Dạng bột. -pH 5.6 ± 0.2 ở 25°C	Chai 500g	Chai	01
21	Simons Citrate agar	- pH 6,6±0.2 (25°C) * Bảo quản +15°C đến +25°C	Chai 500g	Chai	01
22	XLD agar	- pH 7.4 ± 0.2 ở (25°C) - Bảo quản +15°C đến +25°C	Chai 500g	Chai	01
23	SS agar	- pH 7.4 ± 0.2 ở (25 °C) - Bảo quản +15°C đến +25°C	Chai 500g	Chai	01
24	Thạch máu (BA)	- Hộp 10 đĩa - Màu sắc: đỏ máu, láng không bọt, đồng nhất và không phân lớp, dày 4-5mm - Bảo quản +2°C đến +8°C	10 đĩa/ Hộp	Hộp	02
25	Agar- agar	- pH 6.8 (100 g/l, H ₂ O, 20°C). - Agar-agar dạng hạt, tinh khiết và không chứa chất ức chế vi sinh vật.	Chai 500g	Chai	01
26	Peptone from casein	- Hộp 500 g - Môi trường dạng bột - Bảo quản +15°C đến +25°C"	Chai 500g	Chai	01
27	RVS	-Dạng canh thang (broth) tăng sinh. - pH 5.2±0.2 ở (25°C)	Chai 500g	Chai	01
28	NaCl	Tinh thể, dạng hạt hoặc bột, không mùi, màu trắng.	Chai 500g	Chai	01
29	<i>Bacillus Cereus</i> Selective supplement (Code: 109875)	Thành phần bổ sung cho GranuCult môi trường MYP (Mannitol egg yolk polymyxin) agar theo ISO 7932, ISO 21871 và FDA-BAM	10 Lọ/hộp	Hộp	01
30	Egg yolk emulsion	Thành phần bổ sung cho GranuCult môi trường	50ml/chai	Chai	06

	(Code: 103784)	MYP (Mannitol egg yolk polymyxin) agar theo ISO 7932, ISO 21871 và FDA-BAM Chai 50 ml Bảo quản +2°C đến +8°C			
31	Buffered peptone water (Oxoid CM 1049)	- Hộp 500 g - Môi trường dạng bột - pH 7.0 ± 0.2 ở 25°C	Chai 500g	Chai	01
32	Lysin Decarboxylase (LDC)	- Màu sắc: màu tím đặc trưng của môi trường, đồng nhất và không phân lớp, đảm bảo độ vô trùng đạt - Bảo quản +2°C đến +8°C	10 lọ/hộp	Hộp	05
33	Motility Indol Urease (MIU)	- Màu sắc: màu cam đặc trưng của môi trường, đồng nhất và không lợn cợn, đảm bảo độ vô trùng đạt - Bảo quản +2°C đến +8°C	10 lọ/hộp	Hộp	05
34	Acid Boric	- Công thức: H ₃ BO ₃ - Có thể hòa tan trong nước. - Được biết đến với tính chất không màu và không mùi, acid boric thường tồn tại dưới dạng bột tinh thể hoặc hạt.	Hộp/500g	Hộp	01
35	Manitol	- Ngoại quan: Chất rắn - Màu sắc: Màu đỏ - Độ pH (25 °C): 7,2-7,6 (25°C) - Bảo quản: Bảo quản ở (+15°C đến +25°C)	Hộp/500g	Hộp	01
36	TSBS	- Độ pH (25°C): 8,4-8,8 (25°C) - Có màu vàng cam và có thể hiển thị các sắc thái khác nhau khi sử dụng với các loại vi khuẩn khác nhau.	Hộp/ 500g	Hộp	01
37	SIM Medium (Sulfide Indole Motility Medium)	- Môi trường thạch bán rắn - pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C	10 ống/hộp	Hộp	10
38	Muller Kaufmann Tetrathionate Novobiocin (BacterTube™ MKTTn)	- Môi trường lỏng pha sẵn - Bảo quản và lưu giữ : 2-8° C	50 ống/hộp	Hộp	01
39	BacterTube™ Tryptic Soy Broth (TSB) 15% Glycero	- Môi trường lỏng pha sẵn - Bảo quản và lưu giữ : 2-8° C	50 ống/hộp	Hộp	01
40	Kháng huyết thanh Salmonella Đa giá	- Môi trường lỏng - Bảo quản và lưu giữ: 2-8° C	3ml/ hộp	Hộp	01
41	Kháng huyết thanh Salmonella Đơn giá	- Môi trường lỏng - Bảo quản và lưu giữ: 2-8° C	3ml/ hộp	Hộp	01
42	^{NK} IDS 14 GNR (hệ thống định danh trực khuẩn gram âm)	- Bảo quản và lưu giữ: 2-8° C	20 test/hộp	Hộp	05
IV	Hóa chất bộ phận Vi sinh-Trụ sở 2				
1	KLIGLER agar	Thành phần của hóa chất Kligler Agar (gram/lit): Peptone from casein: 15.0; Peptone from meat: 5.0; Meat extract: 3.0 Yeast extract: 3.0; Sodium chloride: 5.0; Lactose: 10.0; D(+)-glucose: 1.0; Ammonium iron(III) citrate: 0.5; Sodium thiosulfate: 0.5; Phenol red: 0.024; Agar-agar: 12.0	500 gam/ Chai	Chai	01
2	Simmons Citrate Agar	Độ tan: 22 g/l ở 100 °C; pH: 6,5 - 6,7 ở 22 g/l 37 °C Bảo quản ở nhiệt độ 15-25 °C	500 gam/ Chai	Chai	01
3	Thuốc thử Kovac	<1 (H ₂ O, 20 °C), bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8 °C	100ml/ Chai	Chai	01
4	Egg yolk tellurite emulsion	Trạng thái Nhũ tương Màu sắc Màu vàng nhạt	50 ml/ Chai	Chai	02

		Điểm chảy 70 °C Khối lượng riêng 1,02 g/cm ³ ở 20°C Quy cách đóng gói 50 ml * 10 lọ/ hộp Bảo quản 2-8°C			
5	Nước muối sinh lý vô trùng 0.85%	Thành phần: Sodium Chloride: 85 mg, Nước cất: 10 ml	10 lọ/ Hộp	Hộp	02
6	Huyết tương khô đông khô	Thực hiện phản ứng coagulase (đông huyết tương) để phát hiện Staphylocoagulase	5 lọ/ Hộp	Hộp	05
7	R2A	Thành phần: Chiết xuất nấm men 0,5; Proteose Peptone 0,5; Casein thủy phân 0,5; Glucose 0,5; Tinh bột hòa tan 0,5; Natri pyruvat 0,3; Di-Kali hydro phosphat 0,3; Magie sulfat khan 0,024; Agar-agar 15,0. pH: 7,0-7,4 tại 25°C.	500g/ Chai	Chai	01
8	Que thử Bactident oxydase	Thành phần là các enzyme xúc tác dùng trong các phản ứng oxy hoá- khử	50 que/ Chai	Chai	02
9	Motility Indole Urease	Thực hiện thử nghiệm sinh hóa (urease, indol, mob) trên các chủng chuẩn	10 lọ/Hộp	Hộp	04
10	MR- VP Broth	Độ hòa tan: 17g/l, H ₂ O, 37°C sau hấp PH: 6,8 - 7,0 tại 25°C, Bảo quản ở nhiệt độ từ 15°C đến 25°C.	500g/ Hộp	Hộp	01
11	Que chỉ thị môi trường kị khí Anaerotest	10-13 chất lỏng và chất rắn khác Bảo quản 15- 25°C. Kiểm tra hiệu suất: Đổi màu ngược từ trắng sang xanh trong 20 phút.	50 que/ Hộp	Hộp	01
12	Hektoen enteric Agar (HE)	Độ tan: 75 g/l; pH: 7.5 - 7.9 (75 g/l, H ₂ O, 25°C) Bảo quản ở nhiệt độ 15- 25°C	500g/ Chai	Chai	01
13	Dichloran glycerol chloramphenicol Agar (DG 18%)	pH: 5,4-5,8 ở 25°C Bảo quản ở nhiệt độ 15-25°C	500g/ Chai	Chai	01
14	Sterikon plus Biondicator	Số lượng bào tử khả thi trên mỗi ống: 5.0E + 05 – 1.0E + 07; Tăng trưởng (35°C): Không tăng trưởng; Tăng trưởng (60°C): Sự phát triển; Bảo quản ở 2 - 8 °C	15 ống/ Hộp	Hộp	01
15	Glycerol	CTHH: (HOCH ₂) ₂ CHOH, nhiệt độ nóng chảy 18-20 °C Bảo quản từ 5-30°C	1 lít/ Chai	Chai	01
16	Chủng <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyển hai lần trở xuống được đảm bảo phục hồi khi được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C	2 que/ Bộ	Bộ	01
17	Chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyển hai lần trở xuống được đảm bảo phục hồi khi được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C	2 que/ Bộ	Bộ	01
18	Chủng <i>Klebsiella aerogenes</i> ATCC 13048	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyển hai lần trở xuống được đảm bảo phục hồi khi được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C	2 que/ Bộ	Bộ	01
19	Chủng <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyển hai lần trở xuống được đảm bảo phục hồi khi được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C	2 que/ Bộ	Bộ	01
20	Chủng <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyển hai lần trở xuống được đảm bảo phục	2 que/ Bộ	Bộ	01

		hồi khí được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C			
21	Chủng <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC 12228	Các chủng vi sinh vật KWIK-STIK được cấy chuyên hai lần trở xuống được đảm bảo phục hồi khí được xử lý bằng cách sử dụng các yêu cầu về môi trường và ù được khuyến nghị đời chủng: F ₂ Bảo quản: 2-8°C	2 que/ Bộ	Bộ	01
B	VẬT TƯ				
I	Bộ phận Hóa lý- Trụ số 1				
1	Bình khí Argon chạy máy AAS	- Khí Argon - Độ tinh khiết ≥99.98% - Phù hợp chạy AAS	40l/200bar/ bình	Bình	04
2	Bình khí C ₂ H ₂ (Acetylen) chạy máy AAS	- Khí C ₂ H ₂ - Độ tinh khiết ≥99.98% - Áp suất làm việc 1.5 - 3.0 Mpa - Phù hợp chạy AAS	40l/30bar/bình	Bình	04
3	Đầu côn 5ml	- Chất liệu PP - Chịu nhiệt: 121oC/20 phút - Túi - Thể tích sử dụng: 5 ml	100 cái/túi	Túi	05
4	Cốc (50ml)	Cốc có miệng rớt, có thang chia vạch chính xác cao và chịu nhiệt lên đến 500°C, thể tích 50 ml	10cái/hộp	Cái	60
II	Bộ phận Hóa lý- Trụ số 2				
1	Van giảm áp Messer cho bình khí N ₂ O	- Làm bằng đồng, inox 316 - Áp suất đầu vào: 230 bar - Áp suất đầu ra: 0-10 bar - Áp suất khí vô: 0-230 bar - Nút điều chỉnh êm và chính xác - Chất lượng, độ bền và an toàn cao	Cái	Cái	01
2	Ống than graphite Z-graphite tube PIN-platform -pyrolytically coated, long Mã: 407-152.314	Dùng cho máy AAS model ZEE nit700P Hãng sản xuất Analytik Jena- Đức	10 Cái/Hộp	Hộp	01
III	Bộ phận Vi sinh- Trụ số 1				
01	Màng lọc Whatman Ø 0.45	- Hộp 100 cái - Đường kính: 47mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45 µm - Màu sắc: trắng	Hộp/100 cái	Hộp	16
02	Màng lọc Whatman Ø 0.2	- Hộp 100 cái - Đường kính: 47mm - Kích thước lỗ lọc: 0.2 µm - Màu sắc: trắng	Hộp/100 cái	Hộp	05
3	Que cấy nhựa 1µl	Nhựa PS đã được vô trùng, 1 que nhựa cấy gồm 1 đầu vòng và 1 đầu thẳng thuận tiện việc nuôi cấy và đã được vô trùng, thể tích cấy 1µl, 20 que/túi	20que/túi	túi	100
4	Bông Y tế	- Màu trắng, không bụi được chia thành cuộn. - Loại 1kg/cuộn - Đóng gói: túi nilong PP, hút chân không	1 kg/ Cuộn	Cuộn	07
5	Đầu côn 200µl	- Chất liệu PP - Chịu nhiệt: 121°C/20 phút - Túi: - Thể tích sử dụng: 200µl	1000 cái/túi	Túi	02
6	Đầu côn 1000µl	- Chất liệu PP - Chịu nhiệt: 121°C/20 phút - Túi: - Thể tích sử dụng: 1000µl	1000 cái/túi	Túi	02
IV	Bộ phận Vi sinh- Trụ số 2				
1	Màng lọc Cellulose nitrate	Màng lọc Cellulose nitrate, lỗ lọc 0.2 µm, Ø	100 tờ/ Hộp	Hộp	01

		47mm, đã tiệt trùng			
2	Ống Cryobank có hạt	Chất liệu nhựa PP; Dùng lưu trữ tế bào, lưu trữ mẫu trong tủ lạnh âm sâu, nito lỏng; Dung tích tối đa: 2.0ml; Vạch chia lớn nhất: 1.8ml	100 ống/ Hộp	Hộp	07
3	Cọ rửa ống nghiệm	Kích thước: chiều dài 180mm, phần cọ 50mm, bề dày cọ 10mm	Cái	Cái	03

Hình thức báo giá: Trực tiếp (bản giấy); Báo giá theo từng mặt hàng.

Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

Địa chỉ nhận báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 122 Nguyễn Văn Linh, Phường Trương Quang Trọng, Tỉnh Quảng Ngãi

Người liên hệ: ThS. Nguyễn Trọng Tín (SĐT: 0397840615; Email: trongtinqn@gmail.com)

Thời gian nhận báo giá: chậm nhất đến trước **17h00** ngày **16/03/2026**.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website cdcquangngai.vn;
- Khoa XN-CĐHA-TDCN;
- Phòng TC-KT;
- Lưu: VT, DVTYT.



GIÁM ĐỐC

VÕ THANH TÂN